

**ĐIỀU CHỈNH NHIỆM VỤ CHI CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2021- LẦN 01**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó			Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2020 sang 2021	Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm (tăng/giảm)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.698.063.000</b>	<b>4.767.475.000</b>	<b>14.789.058.000</b>	<b>141.530.000</b>	<b>3.626.407.658</b>	<b>3.626.407.658</b>	<b>19.698.063.000</b>	
<b>I</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>17.748.318.000</b>	<b>4.767.475.000</b>	<b>12.839.313.000</b>	<b>141.530.000</b>	<b>3.401.242.658</b>	<b>3.587.407.658</b>	<b>17.562.153.000</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>5.768.118.000</b>	<b>-</b>	<b>5.633.118.000</b>	<b>135.000.000</b>	<b>57.720.000</b>	<b>281.315.400</b>	<b>5.544.522.600</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	5.158.818.000		5.158.818.000			88.595.400	5.070.222.600	Điều chỉnh giảm chênh lệch hệ số lương của Nguyễn Vĩnh Thịnh (06 tháng), Nguyễn Thị Kim Huệ (04 tháng) do chuyển công tác
-	Kinh phí phục vụ tuyển dụng công chức, viên chức	27.000.000		27.000.000			16.000.000	11.000.000	
-	<b>Kinh phí bầu cử Hội đồng nhân dân 2021-2026</b>	<b>42.300.000</b>		<b>42.300.000</b>		<b>8.000.000</b>		<b>50.300.000</b>	
-	Kinh phí văn bản quy phạm pháp luật	-				8.000.000		8.000.000	
-	Kinh phí BCD 35	270.000.000		270.000.000			41.720.000	228.280.000	
-	Kinh phí cộng tác viên dư luận xã hội	-				41.720.000		41.720.000	
-	Chi trích lập quỹ khen thưởng	270.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000	135.000.000	
<b>2</b>	<b>Ủy ban MTTQVN huyện</b>	<b>718.680.000</b>		<b>718.680.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.979.840</b>	<b>696.700.160</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	718.680.000		718.680.000			21.979.840	696.700.160	Điều chỉnh chênh lệch hệ số lương do 01 biên chế chuyển công tác (05 tháng)
<b>3</b>	<b>Đoàn Thanh niên</b>	<b>379.148.000</b>		<b>379.148.000</b>	<b>-</b>	<b>5.400.000</b>	<b>25.918.418</b>	<b>358.629.582</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	349.202.000		349.202.000			20.518.418	328.683.582	Điều chỉnh chênh lệch hệ số lương do 01 biên chế chuyển công tác (03 tháng)
-	Tổ chức ngày Hội bánh chưng xanh, thăm hỏi tặng quà dịp tết	5.400.000		5.400.000			5.400.000	-	
-	Tổ chức hoạt động của Đoàn - Hội - Đội	24.546.000		24.546.000		5.400.000		29.946.000	

<b>4</b>	<b>Hội phụ nữ huyện</b>	<b>346.483.000</b>		<b>346.483.000</b>	<b>-</b>	<b>9.000.000</b>	<b>48.350.000</b>	<b>307.133.000</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	328.483.000		328.483.000			39.350.000	289.133.000	Điều chỉnh giảm chênh lệch hệ số lương của Y Giang Ly (giao đầu năm) và Hồ Thị Đào do chuyển công tác
-	Tổ chức ngày phụ nữ khởi nghiệp, tập huấn khởi nghiệp	18.000.000		18.000.000			9.000.000	9.000.000	
-	Thực hiện hoạt động hưởng ứng tháng hành động vì trẻ em năm 2021, Ngày gia đình Việt Nam	-				9.000.000		9.000.000	
<b>5</b>	<b>Hội Nông dân</b>	<b>308.563.000</b>		<b>308.563.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.860.000</b>	<b>251.703.000</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	308.563.000		308.563.000			56.860.000	251.703.000	
<b>6</b>	<b>Hội cựu chiến binh</b>	<b>160.174.000</b>		<b>160.174.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>160.174.000</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	160.174.000		160.174.000				160.174.000	
<b>7</b>	<b>Văn phòng HĐND - UBND huyện</b>	<b>1.605.744.000</b>		<b>1.605.744.000</b>	<b>-</b>	<b>19.072.000</b>	<b>82.328.000</b>	<b>1.542.488.000</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	1.426.944.000		1.426.944.000			82.328.000	1.344.616.000	Điều chỉnh giảm chênh lệch hệ số lương của Ngô Văn Thuy (giao đầu năm) và Nguyễn Tiến Dũng
-	Sinh hoạt phí Đại biểu hội đồng nhân dân huyện	178.800.000		178.800.000		19.072.000		197.872.000	
<b>8</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>615.632.000</b>		<b>615.632.000</b>	<b>-</b>	<b>169.845.207</b>	<b>-</b>	<b>785.477.207</b>	
	Tiền lương và các khoản trích theo lương	615.632.000		615.632.000		169.845.207		785.477.207	Bổ sung kinh phí 01 biên chế được giao bổ sung tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/1/2021 của UBND huyện
<b>9</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>5.713.522.000</b>	<b>4.767.475.000</b>	<b>946.047.000</b>	<b>-</b>	<b>2.945.104.207</b>	<b>2.902.958.000</b>	<b>5.755.668.207</b>	<b>-</b>
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	785.847.000		785.847.000		24.860.207	27.714.000	782.993.207	Điều chỉnh giảm chênh lệch hệ số lương của 01 công chức chuyển sang viên chức (6 tháng). Bổ sung kinh phí 01 biên chế được giao bổ sung tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/1/2021 của UBND huyện
-	Chỉnh trang hệ thống điện sinh hoạt và chiếu sáng khu trung tâm hành chính huyện ( <i>Sự nghiệp kiến thiết thị chính</i> )	90.000.000		90.000.000			90.000.000	-	

-	Thống kê đất đai	70.200.000		70.200.000			17.769.000	52.431.000	
-	Gói thầu kiểm toán công trình: Cắm mốc giới ra thực địa quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) khu thương mại, dịch vụ và dân cư dọc quốc lộ 14C	-				11.405.000		11.405.000	
-	Đặt hàng cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước ( <i>Trồng và chăm sóc cây xanh</i> )	-				123.595.000		123.595.000	
-	Trích 10% tổng số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.767.475.000	4.767.475.000				2.767.475.000	2.000.000.000	
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	-				147.185.000		147.185.000	
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	-				250.000.000		250.000.000	
-	Cắm mốc phân lô đất ở một số khu vực đã đấu giá quyền sử dụng đất	-				2.388.059.000		2.388.059.000	
<b>10</b>	<b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>685.410.000</b>		<b>685.410.000</b>	<b>-</b>	<b>91.245.415</b>	<b>28.000.000</b>	<b>748.655.415</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	616.682.000		616.682.000		63.245.415		679.927.415	Bổ sung kinh phí 02 biên chế được giao bổ sung tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/1/2021 của UBND huyện
-	Kinh phí hỗ trợ Tết trồng cây và ngày môi trường thế giới (bao gồm chi phí thả cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản huyện Ia H'Drai)	32.728.000		32.728.000			28.000.000	4.728.000	
-	Chi phí quản lý dự án bố trí sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện, mua quà tặng cho các hộ di dân	36.000.000		36.000.000		28.000.000		64.000.000	
<b>11</b>	<b>Phòng giáo dục và Đào tạo</b>	<b>712.693.000</b>		<b>712.693.000</b>	<b>-</b>	<b>24.860.207</b>	<b>-</b>	<b>737.553.207</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	712.693.000		712.693.000		24.860.207		737.553.207	Bổ sung kinh phí 01 biên chế được giao bổ sung tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/1/2021 của UBND huyện
<b>12</b>	<b>Phòng Tư Pháp</b>	<b>171.648.000</b>	<b>-</b>	<b>165.118.000</b>	<b>6.530.000</b>	<b>29.275.207</b>	<b>1.470.000</b>	<b>199.453.207</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	165.118.000		165.118.000		27.805.207		192.923.207	Bổ sung kinh phí 01 biên chế được giao bổ sung tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/1/2021 của UBND huyện
-	Phí sử dụng biên lai điện tử	4.000.000			4.000.000		1.470.000	2.530.000	
-	Mua máy in	2.530.000			2.530.000	1.470.000		4.000.000	

13	<b>Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội</b>	<b>424.275.000</b>		<b>424.275.000</b>	-	<b>49.720.415</b>	-	<b>473.995.415</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	424.275.000		424.275.000		49.720.415		473.995.415	Bổ sung kinh phí 02 biên chế được giao bổ sung tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/1/2021 của UBND huyện
14	<b>Quỹ lương 03 biên chế sự nghiệp (Ngân sách huyện)</b>	<b>138.228.000</b>		<b>138.228.000</b>			<b>138.228.000</b>	-	
II	<b>Sự nghiệp văn hóa</b>	<b>554.222.000</b>		<b>554.222.000</b>	-	<b>42.165.000</b>	-	<b>596.387.000</b>	
1	<b>Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện</b>	<b>554.222.000</b>		<b>554.222.000</b>	-	<b>42.165.000</b>	-	<b>596.387.000</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	554.222.000		554.222.000		42.165.000		596.387.000	
III	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>646.259.000</b>		<b>646.259.000</b>	-	<b>104.000.000</b>	<b>39.000.000</b>	<b>711.259.000</b>	
1	<b>Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện</b>	<b>646.259.000</b>	-	<b>646.259.000</b>	-	<b>104.000.000</b>	<b>39.000.000</b>	<b>711.259.000</b>	
-	Tiền lương và các khoản trích theo lương	469.953.000		469.953.000		54.000.000		523.953.000	
-	Chi trả tiền nhuận bút cho cộng tác viên, kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử huyện, chi phát thanh định kỳ	176.306.000		176.306.000			39.000.000	137.306.000	
-	Kinh phí mua sắm máy quay chuyên dùng					50.000.000		50.000.000	
IV	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>494.264.000</b>		<b>494.264.000</b>	-	-	-	<b>494.264.000</b>	
1	<b>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp</b>	<b>494.264.000</b>		<b>494.264.000</b>	-	-	-	<b>494.264.000</b>	